

ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA TỘC NGƯỜI ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN QUỐC TẾ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP Ở XÃ EA NUÔL, HUYỆN BUÔN ĐÔN, TỈNH ĐẮK LẮK¹

TS. Trần Minh Hằng
PGS.TS. Bùi Xuân Đính
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Trong khoảng 20 năm gần đây, vùng dân tộc thiểu số và miền núi ở nước ta có sự phát triển đáng kể, ngoài nguồn lực đầu tư của Nhà nước là chủ đạo còn có sự tiếp nhận từ các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), dự án của các tổ chức phi chính phủ quốc tế (INGOs). Kết quả của các chương trình, dự án phát triển này là khác nhau, song đều chịu tác động của yếu tố văn hóa tộc người. Tuy nhiên, nghiên cứu ảnh hưởng của văn hóa tộc người đến việc thực hiện và hiệu quả các chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế dưới góc độ dân tộc học/nhân học văn hóa - xã hội còn ít được chú ý. Bài viết này dựa trên kết quả nghiên cứu tại xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk nhằm cung cấp những bài học kinh nghiệm cho các nhà quản lý và các tổ chức quốc tế để điều chỉnh hoạt động của những chương trình, dự án khi triển khai trên địa bàn trong thời gian tới cho sát thực và hiệu quả hơn.

Từ khóa: Văn hóa tộc người, chương trình và dự án quốc tế, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày nhận bài: 5/9/2019; ngày gửi phản biện: 27/8/2019; ngày duyệt đăng: 13/10/2019

Mở đầu

Nâng cao đời sống người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và ở Tây Nguyên nói riêng luôn là ưu tiên của Chính phủ Việt Nam và cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế trong nhiều năm qua. Với đặc thù là vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao, tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, Tây Nguyên là một vùng thụ hưởng quan trọng của các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và phát triển y tế, giáo dục, an sinh xã hội,... Trên địa bàn Tây Nguyên, ngoài 12 tộc người tại chỗ còn có nhiều tộc người khác di cư đến. Đây là vùng được coi là đa dạng nhất về phương diện tộc người. Việc nghiên cứu ảnh hưởng của văn hóa đến thực hiện và hiệu quả các chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế triển khai ở địa bàn này dưới góc độ nhân học văn hóa - xã hội là hết sức cần thiết.

¹ Bài viết này là kết quả của đề tài nghiên cứu cấp Cơ sở năm 2019: “Ảnh hưởng của văn hóa tộc người đến việc đầu tư và thực hiện các chương trình dự án quốc tế ở vùng Tây Nguyên” do Viện Dân tộc học chủ trì, TS. Trần Minh Hằng và ThS. Nông Bằng Nguyên làm Chủ nhiệm.

Trong bài viết này, chúng tôi phân tích những ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa tộc người đối với việc thực hiện các chương trình, dự án quốc tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nhằm cung cấp những bài học kinh nghiệm cho các nhà quản lý và các tổ chức quốc tế để điều chỉnh hoạt động của các chương trình, dự án khi triển khai trên địa bàn trong thời gian tới cho phù hợp với văn hóa tộc người ở địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả của các chương trình, dự án đó. Các yếu tố văn hóa tộc người trong báo cáo này bao gồm văn hóa mưu sinh, văn hóa xã hội (các thiết chế tổ chức và các mối quan hệ xã hội), văn hóa tinh thần (các phong tục, tập quán), trình độ học vấn,... Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên với sự hỗ trợ của Ngân hàng thế giới và Dự án Phát triển sản xuất cao bền vững tại các nông hộ (SCF) do ACDI/VOCA (tổ chức phi chính phủ có trụ sở chính tại Mỹ, hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn) triển khai trên địa bàn xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk được lựa chọn để phân tích trong nghiên cứu này. Tư liệu trình bày trong bài viết được thu thập trong đợt nghiên cứu thực địa của nhóm cán bộ Viện Dân tộc học năm 2019 tại xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

Buôn Đôn là một trong những huyện nghèo của tỉnh Đắk Lắk gồm 7 xã, trong đó có 5 xã đặc biệt khó khăn, thuộc vùng Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên, gồm các xã: Krông Na, Ea Huar, Ea Wer, Tân Hòa và Ea Nuôl. Huyện có 15.736 hộ với 67.199 khẩu; số hộ nghèo là 6.115 hộ, chiếm 38,86%; số hộ cận nghèo là 1.931 hộ, chiếm 12,27%; số hộ người dân tộc thiểu số là 7.527 hộ, chiếm 47,83%. Với sự hỗ trợ từ Ngân hàng thế giới, Chính phủ Việt Nam thực hiện Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2014-2019. Dự án được triển khai tại 130 xã, thuộc 26 huyện nghèo của 6 tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Dự án tập trung cải thiện sinh kế cho khoảng 284.600 hộ gia đình thuộc 130 xã nghèo nhất. Đa số những người hưởng lợi từ dự án thuộc các dân tộc thiểu số khác nhau trong khu vực này. Các hợp phần của Dự án bao gồm: (1) Phát triển cơ sở hạ tầng cấp xã và thôn; (2) Phát triển sinh kế bền vững; (3) Phát triển cơ sở hạ tầng kết nối; và (4) Quản lý dự án (UBND tỉnh Đắk Lắk - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ngân hàng Thế giới, 2013).

Xã Ea Nuôl nằm ở phía Nam của huyện Buôn Đôn, cách trung tâm huyện 17km, tiếp giáp với thành phố Buôn Ma Thuột. Xã có 17 thôn/buôn, 2.986 hộ, 12.072 nhân khẩu, trong đó, các tộc người thiểu số tại chỗ (chủ yếu là người Ê-đê) chiếm 43%, người Kinh chiếm 50%, còn lại là các tộc người thiểu số di cư từ các tỉnh miền núi phía Bắc đến như Mường, Thái, Tày, Nùng,... Tổng số hộ nghèo toàn xã năm 2018 là 1.318/2.986 hộ với 5.529 khẩu, chiếm 44,14% dân số toàn xã. Trong đó, người Kinh có 325 hộ; người dân tộc thiểu số (DTTS) tại chỗ có 898 hộ; người dân tộc khác có 95 hộ; số hộ cận nghèo có 212 hộ, chiếm 7,18%. Ea Nuôl là một xã nông nghiệp với ngành nghề chủ yếu là chăn nuôi và trồng trọt (UBND xã Ea Nuôl, 2019).

Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên triển khai tại xã Ea Nuôl có 2 nhóm liên kết thị trường là nhóm trồng gấc, nhóm trồng đinh lăng và 14 nhóm đa dạng sinh kế (LEG), bao gồm:

- 3 nhóm nuôi dê sinh sản tại buôn Niêng 1, thôn Ko Đung A và thôn Ko Đung B.
- 5 nhóm nuôi gà thịt tại thôn Ea Mdhar 3, thôn Hòa Thanh, thôn Ea Mdhar 1A, thôn Ea Mdhar 1B và thôn Ea Mdhar 2.
- 2 nhóm nuôi heo thịt tại buôn Niêng 3 và buôn Ko Đung B.
- 2 nhóm nuôi heo nái sinh sản tại buôn Niêng 2 và buôn Ko Đung A.
- 2 nhóm trồng lúa tại buôn Ea Mdhar 1A và buôn Ea Mdhar 1B.

Trong các phần nội dung chính dưới đây, chúng tôi tập trung phân tích những ảnh hưởng của văn hóa tộc người đến việc triển khai thực hiện dự án ở một số nhóm sinh kế có mối liên hệ nổi trội.

2. Ảnh hưởng đến việc tiếp cận thông tin về các chương trình, dự án quốc tế

Trong bối cảnh các tộc người thiểu số tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk như Ê-đê và Mnông có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn so với tộc người Việt và các tộc người thiểu số khác thì khát vọng thoát khỏi đói nghèo của đồng bào rất lớn, nên khi có thông tin về các chương trình, dự án của Nhà nước hoặc bất kỳ sự trợ giúp nào từ bên ngoài đến, đồng bào chờ đợi, mong mỏi với niềm tin rất cao. Đối với các chương trình, dự án của nước ngoài, sự chờ đợi và tin tưởng này còn nhiều hơn, bởi đồng bào cho rằng, các chương trình, dự án của nước ngoài sẽ có nguồn lực tài chính lớn, được đầu tư bài bản, nên thường hiệu quả hơn các chương trình, dự án có vốn đầu tư trong nước. Tuy nhiên, từ chờ đợi đến khi tiếp nhận được thông tin luôn có khoảng cách. Điều đó phụ thuộc trước hết vào trình độ tiếp nhận của các cán bộ địa phương và cộng đồng. Về phía người dân, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận thông tin về các chủ trương, chính sách của Nhà nước, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và chương trình, dự án quốc tế nói riêng.

Thứ nhất, do nhiều nguyên nhân nên phần lớn người dân ở các cộng đồng thôn/buôn không được thường xuyên trực tiếp tiếp xúc với văn bản liên quan đến nội dung các chương trình, dự án để tự tìm hiểu những nội dung của văn bản đó. Các thông tin này thường được thông báo ở cuộc họp của thôn/buôn, hay chương trình truyền thanh/phát thanh - truyền hình. Tuy nhiên, các cách tiếp cận thông tin này cũng gặp những khó khăn sau:

- Các cuộc họp thôn/buôn tại nhà cộng đồng là hình thức phổ biến nhất, nhưng cũng không hoàn toàn thuận lợi, vì dân cư trong một xã hoặc một thôn/buôn không tập trung mà phân tán thành nhiều cụm cách xa nhau. Công việc nhà nông bận rộn, nhiều hộ gia đình phải lên rẫy làm việc đến tối mới về, thậm chí phải ăn ở, sinh hoạt trên rẫy một vài tuần. Việc tập họp đông đủ, đúng giờ để triển khai một cuộc họp cộng đồng không dễ dàng.

- Ngôn ngữ sử dụng trong các cuộc họp thường là tiếng Việt - ngôn ngữ chính thức được dùng trong sinh hoạt chính trị - xã hội của các cộng đồng cư dân, đơn vị hành chính và

đoàn thể của một cộng đồng đa tộc người. Đồng thời, các cuộc họp thường có cán bộ xã (là người Kinh hoặc các tộc người thiểu số khác) đến dự và hỗ trợ. Tuy nhiên, một bộ phận đông cư dân trong các thôn/buôn không thành thạo tiếng phổ thông, trong khi nội dung liên quan đến các chương trình, dự án quốc tế có nhiều khái niệm, thuật ngữ khá xa lạ với đồng bào. Nhiều trường hợp, do hạn chế về khả năng sử dụng tiếng phổ thông, những người dự họp thảo luận bằng tiếng tộc người mình, sau đó cử người trình bày tóm tắt nội dung thảo luận bằng tiếng phổ thông. Việc này phần nào hạn chế kết quả thảo luận về các chương trình, dự án. Chị Y. thôn Niêng 2 chia sẻ: *“Thông tin mà cán bộ thông báo em không nắm bắt được mấy. Chúng em ít hỏi lắm vì không nói thạo tiếng phổ thông nên cũng ngại”*.

- Sự hạn chế về năng lực của cán bộ xã, thôn/buôn. Các cuộc họp thôn/buôn về những chương trình, dự án đòi hỏi kỹ năng tổ chức và hướng dẫn thảo luận. Song đây lại là điểm yếu của nhiều cán bộ cơ sở. Việc người dân nắm bắt được nhiều hay ít thông tin của các chương trình, dự án từ cuộc họp thôn/buôn phụ thuộc vào sự truyền đạt của cán bộ xã hoặc cán bộ thôn/buôn. Thực tế cho thấy, năng lực của một bộ phận cán bộ cấp cơ sở ở Đắk Lắk cũng như các tỉnh Tây Nguyên dù được cải thiện qua quá trình công tác, nhất là quá trình thực hiện những chương trình, dự án của Nhà nước Việt Nam cũng như của các tổ chức quốc tế, nhưng chưa thực sự đáp ứng được những yêu cầu hoạt động của một số chương trình, dự án. Nhiều cán bộ được đào tạo trong một số chương trình, dự án trước đó đã luân chuyển sang công tác khác, nên hiện tượng khá phổ biến là thiếu cán bộ, phải sử dụng người chưa có kinh nghiệm hoặc chưa quen với phần việc của chương trình, dự án, trong đó có cả hoạt động tuyên truyền, phổ biến khiến cho người dân không dễ dàng nắm bắt thông tin. Ngoài ra, ở một số địa phương, có cán bộ xã cho rằng, người dân tộc thiểu số thường có trình độ học vấn thấp, tâm lý ngại giao tiếp, không thông thạo tiếng Việt nên khó có thể đóng góp được nhiều ý kiến trong các cuộc họp thôn/buôn. Hệ quả của định kiến này đã ảnh hưởng đến cách thức tổ chức và điều hành những cuộc họp thôn/buôn theo hướng chỉ thông báo mà không coi trọng sự tham gia và ý kiến của những người tham dự, nhất là những người thuộc nhóm “yếu thế” như người nghèo, phụ nữ dân tộc thiểu số,...

Thứ hai, sự tiếp cận thông tin từ các phương tiện thông tin đại chúng nói chung và loa phát thanh ở cấp xã, thôn còn nhiều khó khăn và bất cập.

- Các cơ quan truyền thông của tỉnh như Đài phát thanh và truyền hình Đắk Lắk đã có các kênh phát thanh và truyền hình tiếng địa phương; Báo *Đắk Lắk* cũng định kỳ có số đặc biệt, in bằng tiếng một số tộc người thiểu số tại chỗ có dân số đông như Ê-đê, Mnông. Tuy nhiên, khả năng người dân tiếp cận thông tin về các hợp phần dự án, về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi mới, cơ hội sinh kế mới và về các gương sản xuất giỏi từ những kênh truyền thông này còn hạn chế.

- Hệ thống truyền thanh tại cơ sở ở tỉnh Đắk Lắk có độ bao phủ cao nhất so với các tỉnh trong vùng dự án. Theo số liệu của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Lắk, có đến 98%

các thôn/buôn có hệ thống loa phát thanh. Tuy nhiên, thời lượng và nội dung phát thanh ở thôn/buôn còn hạn chế hoặc thời gian không phù hợp; năng lực đội ngũ cán bộ văn hóa thông tin ở cơ sở có hạn; nhiều hệ thống loa được đầu tư nhưng không được duy tu và bảo dưỡng kịp thời nên không còn hoạt động, hoặc hoạt động nhưng “chập chờn”. Trong điều kiện đó, đội ngũ cung cấp thông tin quan trọng về các chương trình/chính sách đến với người dân là cán bộ dự án và cán bộ thôn/buôn. Tuy nhiên, như đã nêu ở trên, năng lực và kinh nghiệm của đội ngũ này còn hạn chế, nên công tác truyền thông trong địa bàn các xã dự án gặp nhiều khó khăn.

- Mặc dù tỉ lệ người dân tại các huyện thực hiện dự án của Đắk Lắk có tivi, điện thoại di động khá cao, lần lượt là 89,1% và 86,64%², nhưng mức độ tiếp cận thông tin từ các phương tiện này còn nhiều hạn chế. Các phương tiện truyền thông chưa đăng tải nhiều thông tin về hoạt động của các chương trình, dự án.

Thứ ba, người dân còn có một “kênh” khác để tiếp cận thông tin về các chương trình, dự án, đó là từ những người cùng dòng họ, các cụm gia đình trong một khu vực của thôn/buôn, hoặc từ các nhóm trong mạng lưới xã hội của họ (cùng lứa tuổi, có các mối quan hệ về hôn nhân, về kinh tế, về xã hội...). Thông tin về chương trình, dự án được các thành viên tiếp nhận thông qua những cuộc trao đổi, trò chuyện trong nhóm vào lúc rỗi rãi bên bàn cà-phê tự pha chế, hay bên chum rượu cần trong lễ hội, hoặc trong những đám hiếu, đám hỷ của thành viên trong nhóm. Việc tiếp nhận thông tin từ những cuộc trao đổi này rất tốt, có tác dụng “lan tỏa” rộng rãi, để các thành viên hiểu, tham gia và thực hiện các khâu của chương trình, dự án, nếu những người “chủ trì” (như trưởng họ, người cao tuổi trong nhóm, già làng...) đưa ra thông tin đúng và đầy đủ. Ngược lại, nếu thông tin từ người “chủ trì” nêu ra thiếu và không chuẩn xác, việc tiếp nhận và hiểu các khía cạnh của dự án sẽ không đầy đủ và “lệch chuẩn”, ảnh hưởng đến sự tham gia và thực hiện dự án sau này.

Thứ tư, từ tiếp cận thông tin đến việc hiểu rõ, đúng và đầy đủ nội dung để có biện pháp thích ứng với các mục đích của chương trình/dự án khi được triển khai luôn có một khoảng cách. Ngoài các yếu tố về điều kiện để nắm bắt thông tin như đã nêu, tổ chức gia đình và trình độ học vấn của đồng bào có ảnh hưởng rất lớn đến việc hiểu nội dung chương trình, dự án. Các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đắk Lắk như Ê-đê, Mnông theo chế độ mẫu hệ với đặc điểm cơ bản là người phụ nữ làm chủ gia đình, thường thay mặt gia đình tham dự cuộc họp ở thôn/buôn, tham gia các chương trình, dự án tại địa phương. Ví dụ ở buôn Ko Dung B, nhóm nuôi dê sinh sản có 20 người (chủ hộ) tham gia thì 14 người là nữ. Tương tự, nhóm nuôi heo thịt có 17 nữ trong số 20 chủ hộ. Về học vấn và đào tạo nghề, theo báo cáo của Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên, tỉnh Đắk Lắk có gần 93% chủ hộ chưa qua đào tạo một chuyên môn kỹ thuật nào; chỉ gần 5% có trình độ trung cấp và cao đẳng nghề; tỷ lệ chủ hộ đã tốt nghiệp cao đẳng và đại học trở lên chưa tới 2%. Song số nhân lực có trình độ cao lại không làm

² Báo cáo Dự án giảm nghèo Tây Nguyên năm 2018.

việc tại địa bàn, không trực tiếp sản xuất mà làm việc trong các cơ quan nhà nước và cơ quan gián tiếp sản xuất. Đặc biệt, tuyệt đại đa số lao động nữ - cũng là chủ hộ mới học ở bậc tiểu học, thậm chí nhiều người không biết chữ hoặc đã biết chữ nhưng tái mù. Nhóm nuôi dê sinh sản ở thôn Ko Đung B có 6/14 phụ nữ không ký được tên mình, phải điểm chỉ vào văn bản; tương tự ở nhóm nuôi lợn thịt có 7/17 người không biết ký tên. Với trình độ học vấn thấp như vậy, phụ nữ các tộc người thiểu số không dễ dàng nắm bắt, hình dung và hiểu được nội dung các chương trình, dự án quốc tế vốn dài dòng, có nhiều từ ngữ, khái niệm xa lạ với tư duy của họ. Vì vậy, phương pháp hướng dẫn chủ yếu được sử dụng là “cầm tay chỉ việc”.

3. Ảnh hưởng đến việc huy động nguồn lực của cộng đồng tham gia vào các chương trình, dự án quốc tế

Tính cộng đồng là cơ sở rất quan trọng để đồng bào động viên nhau, huy động nguồn lực vào việc thực hiện các chương trình, dự án của Nhà nước, cũng như của các tổ chức quốc tế. Sự liên kết, huy động tham gia của cộng đồng được thể hiện ở một số hình thức sau:

- Khi có thông tin về một chương trình, dự án nào của địa phương, mọi người cùng trao đổi thông qua các hình thức: tham gia họp tại nhà cộng đồng của thôn/buôn; thông tin, bàn luận chính thức tại các cuộc họp của đoàn thể, hoặc “phi chính thức” trong những buổi lễ của cộng đồng, các buổi trò chuyện tại những gia đình nằm ở trung tâm của nhóm dân cư hoặc của người có uy tín trong cộng đồng (già làng, người về hưu, có khi là mục sư).

- Khi dự án được triển khai thực hiện từ khâu đầu tiên (hình thành các tổ, nhóm): các chủ hộ cùng bàn bạc với nhau để đăng ký vào các nhóm; bình xét và thương lượng với nhau để phân vào các nhóm cho phù hợp. Ở khâu này, tính cộng đồng huyết thống thể hiện rõ nét hơn: hầu hết các nhóm đều gồm những thành viên có mối quan hệ dòng họ. Chẳng hạn, nhóm nuôi heo nái ở thôn Niêng 1 có 20 người, gồm 11 người cùng họ Nie, 3 người họ Ê ban, 2 người họ Alyô, 2 người họ Hra, 1 người họ Hmok và 1 người họ Hwing. Nhóm nuôi dê sinh sản ở buôn Ko Đung B có 20 gia đình gồm 7 người họ Bayá, 5 người họ Kabuê, 3 người họ Êban, 2 người họ Niê, 2 người họ Ktul, 1 người họ Mlô. Nhóm nuôi heo thịt cũng ở buôn này có 20 thành viên, gồm 6 người họ Byá, 6 người họ Kbuôr, 4 người họ Êban, 2 người họ Niê, 1 người họ Hđok và 1 người họ Bkroong. Qua trao đổi, các trưởng nhóm cho biết, việc có đông người thuộc một dòng họ chủ yếu là do cùng sở thích, cùng ý định sản xuất và có điều kiện tương đối giống nhau; song trước khi quyết định tham gia nhóm, các thành viên đều trao đổi, hỏi ý kiến trước tiên với những người có quan hệ huyết thống.

- Khi đã hình thành nhóm, các thành viên cùng nhau xây dựng quy ước của nhóm, trao đổi để tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn của từng gia đình đang gặp phải, nhất là giải quyết các công việc hoàn toàn mới mẻ so với việc trồng trọt và chăn nuôi theo cách truyền thống. Giờ đây, khi tham gia vào nhóm đồng sở thích của dự án, các thành viên phải trao đổi và bàn bạc nhiều

hơn về những vấn đề như lập quỹ nhóm, kinh nghiệm làm chuồng trại, kinh nghiệm nuôi trồng vật nuôi, cây trồng mới, hay tình hình bệnh tật của vật nuôi,...

4. Ảnh hưởng đến việc hưởng lợi từ các chương trình, dự án quốc tế

“Sự hưởng lợi” từ các chương trình, dự án được hiểu theo nhiều khía cạnh. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích sự thụ hưởng lợi ích thực tế mà các thành viên được nhận từ những chương trình, dự án với tác động của yếu tố văn hóa tộc người là tính bình quân cộng đồng và văn hóa mưu sinh.

Trước hết là *tính bình quân cộng đồng*. Các thành viên cư trú theo quan hệ láng giềng (hay quan hệ địa vực) là chủ đạo, song thường có sự kết hợp với quan hệ huyết thống. Đối với người Ê-đê và các tộc người theo chế độ mẫu hệ, sự kết hợp hai quan hệ này trong cư trú càng thể hiện rõ nét. Trước năm 1975, trong buôn làng vẫn tồn tại nhà dài và chế độ nhà dài, gồm nhiều gia đình thuộc một huyết thống theo dòng mẹ cùng làm chung, ăn chung. Ngày nay, chế độ nhà dài không còn, song hiện tượng các gia đình cùng huyết thống theo dòng mẹ sinh sống cùng nhau trong một khu vực của buôn vẫn khá phổ biến. Ở hầu hết các buôn làng của người Ê-đê vẫn tồn tại quan niệm, người giàu chỉ là người có đủ lương thực, có thêm trâu, bò và một số đồ đạc giá trị như chiêng, ché,... Tuy nhiên, sự giàu có này thường không ổn định, vì cuộc sống của họ bị tác động của nhiều rủi ro như thiên tai, mất mùa, đói kém, sức khỏe yếu, chi phí tốn kém của các phong tục cưới xin, tang ma, khao làng...

Các đặc điểm trên đây kết hợp với tính cộng đồng như đã nêu tạo cho đồng bào tâm lý và tư tưởng bình quân rất cao: vừa luôn sẵn sàng “chia bùi sẻ ngọt” với người khác, vừa “giữ phận mình”, không so bì, tranh giành quyền lợi với người khác, để “ai cũng có phần”. Có thể thấy điều này qua nhóm nuôi heo nái do ông Y. làm trưởng nhóm. Ông không phải hộ nghèo mà là hộ trung bình. Theo quy định của dự án, hộ gia đình ông không phải là thành viên chính thức ban đầu để nhận hỗ trợ chăn nuôi. Tuy nhiên, ông có người con trai là hộ nghèo, dù anh này đang đi làm ăn xa, song ông vẫn được bà con trong thôn/buôn chấp nhận thay thế suất hỗ trợ của con trai. Sau đó, ông Y. còn được các thành viên trong nhóm bầu làm trưởng nhóm. Trong các nhóm nuôi dê, những người làm trưởng nhóm thường sẵn sàng chịu thiệt khi nhận nuôi dê đực để các thành viên khác nuôi dê cái³.

Thứ hai là *đặc điểm của văn hóa mưu sinh*. Từ bao đời nay, kinh tế của các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên là một “tổ hợp” gồm trồng trọt nương rẫy, chăn nuôi, một số nghề thủ công gia đình kết hợp với khai thác sản vật trong thiên nhiên. Hoạt động kinh tế trên đây có đặc điểm nổi bật là gồm các thao tác giản đơn, dựa trên công cụ thô sơ, lao động thủ công và tư duy kinh nghiệm. Cụ thể, trong trồng trọt, dựa vào những tri thức và kinh nghiệm về diễn

³ Trong nhóm nuôi dê sinh sản (10 người/nhóm), mỗi người được nhận 2 con dê. Trong số 20 con dê, mỗi nhóm sẽ phải nhận nuôi 2 con dê đực để luân phiên phối giống cho các dê cái trong nhóm. Những người nhận nuôi dê đực sẽ bị thiệt thòi hơn vì khi dê cái sinh sản thì chủ hộ sẽ được sở hữu dê con. Giá thịt của dê cái cũng cao hơn dê đực khi bán ra thị trường.

biến của hiện tượng thời tiết (thường được “án định” theo tháng, theo lịch) để bố trí công việc cho phù hợp với đặc điểm cây trồng. Trong chăn nuôi, vật nuôi thường được thả rông hoặc có chuồng nhưng tạm bợ, chỉ là vài phên cỏ gianh gác trên mấy khúc tre, cây gỗ cho vật nuôi trú tạm vào ban đêm hay khi gặp thời tiết bất lợi. Việc chăm sóc cũng rất hạn chế, vật nuôi thường được thả rông và tự đi kiếm ăn, vì vậy dịch bệnh dễ phát sinh và lây lan. Khai thác các sản vật tự nhiên cũng có hiện tượng tương tự như trong trồng trọt, người dân thường quan sát thời tiết và những hiện tượng thiên nhiên để tiến hành thu hái, săn bắt hoặc đánh bắt. Hoạt động kinh tế này diễn ra theo thói quen từ bao đời, nên việc tiếp thu và ứng dụng kỹ thuật mới không dễ dàng và cần có thời gian.

Trong khi đó, các dự án trồng trọt, chăn nuôi thuộc chương trình, dự án của Nhà nước Việt Nam cũng như do các tổ chức quốc tế tài trợ lại yêu cầu một quy trình nghiêm ngặt. Trong trồng trọt, ngoài việc làm đất, các khâu gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch phải theo đúng quy trình khoa học, kỹ thuật và còn phải tuân thủ chế độ theo dõi, ghi chép thường xuyên. Trong chăn nuôi, phải có chuồng trại theo đúng kích thước, có các ô riêng cho gia súc, gia cầm nghỉ ngơi, ăn uống và vệ sinh, tạo thành hệ thống liên hoàn. Việc cho ăn cũng phải theo chế độ nghiêm ngặt, từ nguyên liệu làm thức ăn, cách chế biến và giờ ăn. Tất cả những khâu, phần việc trên đây hoàn toàn xa lạ với cách nuôi, trồng truyền thống của đồng bào. Chính vì vậy, khi thực hiện chương trình, dự án, đa số các gia đình đều lúng túng, kết hợp với sự hướng dẫn thiếu chu đáo, sâu sát của cán bộ dự án nên một số dự án đạt hiệu quả kém, thậm chí thất bại. Dự án trồng cây ca cao ở xã Ea Nuôl là điển hình cho sự không ăn nhập giữa yêu cầu đảm bảo kỹ thuật với cách thức canh tác theo thói quen. Dự án này được triển khai từ năm 2016, có hơn 30 người tham gia, trong đó có một số hộ người Ê-đê. Sau một năm, chỉ có số ít hộ người Việt đạt được kết quả, còn các hộ người Ê-đê thì thất bại. Ngoài sự thiếu sâu sát của cán bộ khuyến nông huyện, nguyên nhân cơ bản là do loại cây này đòi hỏi sự chăm sóc tỉ mỉ, mất nhiều công sức và bà con không nắm được những đặc tính của cây ca cao. Thân cây ca cao năm thứ hai thường tạo ra chất ngọt, các loại sâu đục thân và mối rất thích ăn, nên chúng đục từ rễ lên, ăn rỗng hết thân, nếu chậm xử lý là cây chết. Để chống lại hiện tượng sâu ăn thân cây, phải trộn phân bò đã ủ với vôi bột, bón vào gốc cây. Cây ca cao hút hỗn hợp này tạo ra chất chua nồng khiến sâu không đục thân cây nữa. Tuy nhiên, đa số các hộ người Ê-đê hoặc không rõ đặc điểm này, hoặc biết nhưng không có đủ kinh phí mua vôi, phân để xử lý. Vì vậy, trong gần 10 người Ê-đê tham gia dự án, không một ai thành công.

Trong các dự án được coi là thành công ở xã Ea Nuôl, có dự án trồng bắp (ngô), cho năng suất cao gấp 3-4 lần giống bắp truyền thống và chất lượng bắp tốt nên bán được giá. Nhiều hộ tham gia dự án này đã có thêm nguồn tiền từ trồng bắp để đầu tư cho việc trồng cà phê như khoan giếng, lấp thêm đường ống tưới nước,... Có lẽ do các thao tác, quy trình kỹ thuật trồng bắp có nhiều điểm tương đồng với trồng bắp truyền thống của đồng bào nên

những người tham gia đỡ đỡ hơn. Đáng tiếc, dự án trồng bắp này chỉ tiến hành được một năm vì giống bắp cần nhiều dưỡng chất, đất bị bạc màu nhanh, nên không thể tiếp tục trồng cho các năm tiếp theo. Theo ông Ykric Hwing, nguyên Bí thư Đảng ủy, kiêm Chủ tịch UBND xã Ea Nuôl, trong những năm 2016 - 2018, dự án nuôi dê và nuôi bò được triển khai ở xã có thể coi là thành công. Tuy có một số trục trặc, song về cơ bản các gia đình tham gia có những thành công nhất định, cho nguồn thu cao, với nhiều gia đình đây là khoản thu lớn. Cũng như việc trồng bắp, việc nuôi heo, nuôi bò có nhiều phần việc tương đồng với cách nuôi truyền thống nên các gia đình tham gia dự án thực hiện thuận lợi, ít nhiều thành công. Tuy nhiên, vẫn theo ông Hwing, mỗi hộ chỉ có thể phát triển chăn nuôi với quy mô “vừa phải”. Ví dụ, mỗi hộ chỉ có khả năng nuôi 5- 6 con bò, 10 - 15 con dê, vượt qua số lượng ấy là không đủ thức ăn, không có nơi chăn thả.

Lối sản xuất tự nhiên kết hợp với tính cộng đồng cao, tâm lý ngại thay đổi của các tộc người thiểu số dẫn đến hệ quả là người này làm thì người khác làm theo. Rất nhiều người thấy người nào đó trồng cây gì, nuôi con gì có thu hoạch cao thì đua nhau trồng, phá bỏ các cây con đang xuống giá, trong khi trên thực tế các cây con này chỉ xuống giá nhất thời, đến khi cây con mới được nuôi trồng vào kỳ thu hoạch lại không được giá như dự tính nên thua lỗ liên miên. Điềm qua những đợt lên xuống giá các loại cây trong khoảng hơn 20 năm nay ở Đăk Lăk cho thấy, phần đông các hộ gia đình luôn “chạy đua” với giá nông sản: năm 1995 giá cà phê lên thì nhà nhà đua nhau trồng; đến năm 2001 giá cà phê xuống lại phá bỏ để trồng hồ tiêu; năm 2006 giá hồ tiêu xuống họ lại phá bỏ để trồng điều; năm 2013 giá hồ tiêu lên thì bà con lại chặt bớt điều để trồng tiêu..., và rồi đến năm 2018 giá hồ tiêu xuống quá thấp.

Theo ông Yđhlin Alyô, Bí thư Chi bộ buôn Niêng 1, nhìn chung trong làm ăn người Việt kiên trì hơn, tập trung hơn so với người Ê-đê. Khi gặp khó khăn, thậm chí thất bại, người Việt thường không nản, mà tìm hiểu nguyên nhân và tìm cách khắc phục. Trong khi đó, người Ê-đê khi gặp khó khăn, thất bại thì sớm chán nản, bỏ cuộc. Hiện tượng này thấy ở một số nhóm sinh kế, nhất là với những nhóm nuôi trồng cây con mới như ca cao, gấc hay nuôi dê. Trường nhóm trồng gấc xã Ea Nuôl cho biết: *“Nhóm của tôi có 10 hộ, trong đó 4 hộ Ê-đê. Nếu không có hiệu quả là người Ê-đê phá luôn để trồng cây khác, không có lợi là họ bỏ thôi mà. Người Kinh chịu khó hơn nhưng 1-2 năm cũng phải trồng cây khác vì không có đầu ra”*.

Giải thích cho hiện tượng bỏ cuộc khi tham gia vào các chương trình dự án có nhiều lý do. *Một là*, hệ thống canh tác hay kỹ thuật chăn nuôi mới thiếu sự tương thích với các tập quán sản xuất truyền thống. Ví dụ, quy trình kỹ thuật, chăm sóc và thu hái của cây ca cao phức tạp chưa phù hợp với tập quán sản xuất của người Ê-đê. Người Ê-đê có tập quán vằn công và đổi công khi mùa vụ - hình thức hợp tác dựa trên quan hệ huyết thống và láng giềng, thể hiện sự tương trợ và gắn kết cộng đồng. Cây ca cao với quy trình chăm sóc khó, đòi hỏi sự chăm sóc tỉ mỉ hàng ngày nên không thể thuê hay đổi công được. *Hai là*, tâm lý ngại thay

đổi và “có tình cảm gắn bó” với các loại cây trồng, vật nuôi và phương thức sản xuất truyền thống. Một cán bộ huyện ở Đắk Lắk đã nhận xét: “Người nông dân Đắk Lắk có tình cảm gắn bó với cây cà phê như người đồng bằng Bắc Bộ coi trọng cây lúa”. *Ba là*, những người tham gia dự án còn nghi ngờ về lợi ích kinh tế của loại vật nuôi, cây trồng mới. Các hộ đang tham gia thử nghiệm chủ yếu vì được dự án tài trợ. Kinh tế của các hộ gia đình nghèo rất eo hẹp, họ cần có lương thực tiêu dùng. Nếu mất mùa hoặc phải chờ đợi thời gian dài một vài năm mới cho thu hoạch thì họ không có khả năng theo đuổi dự án. Trong nghiên cứu của Jame Scott về “*Nền kinh tế đạo đức của người nông dân: Sự phản kháng và tự cấp tự túc*” dựa trên tư liệu điền dã tại Việt Nam và Malaysia, ông cho rằng sự thiếu thốn nguồn lương thực hay sự đảm bảo về an ninh lương thực cho cuộc sống hàng ngày là vấn đề được người nông dân quan tâm nhất. Ông cũng chỉ rõ rằng, người nông dân dù là nhóm dân tộc nào, sinh sống ở miền núi hay đồng bằng đều có xu hướng chống lại hay có thái độ dè dặt với những gì có thể thay đổi sự tự cấp tự túc mà họ đã tạo dựng, thực hành và giúp họ sinh sống, phát triển một cách bền vững hàng trăm năm (Jame Scott, 1976).

5. Ảnh hưởng đến sự tham gia giám sát, đánh giá các chương trình, dự án quốc tế

Hoạt động giám sát của cộng đồng đối với các chương trình, dự án gồm nhiều nội dung: giám sát kế hoạch, giám sát chi phí, giám sát hoạt động. Phần viết này bàn đến sự tham gia của người dân trong các hoạt động giám sát.

- *Giám sát kế hoạch*: Những chương trình, dự án quốc tế rất quan tâm đến sự tham gia của các bên liên quan trong việc lập kế hoạch nhằm hiểu được suy nghĩ và mong muốn của họ và đảm bảo những ý kiến phản hồi của họ sẽ được lồng vào trong thiết kế dự án. Đối với dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên từ vốn vay của Ngân hàng thế giới, công tác lập kế hoạch dự án được thực hiện bài bản, theo đúng trình tự hướng dẫn. Người dân được mời tới các cuộc họp thôn/buôn để tham gia thảo luận và xác định những đề xuất phát triển sinh kế sát với thực tế địa phương. Tuy nhiên, trong một số cuộc họp, bà con không tham gia đầy đủ vì bận làm rẫy. Những người tham gia phần đông là phụ nữ và người già - có ít vai trò trong việc ra quyết định về các hoạt động sinh kế của gia đình. Một số phụ nữ không thạo tiếng phổ thông nên việc nắm bắt thông tin còn hạn chế. Bởi vậy, hiệu quả của các dự án sinh kế như vậy chưa thực sự như mong muốn.

- *Giám sát chi phí*: Do phân cấp quản lý và một phần do người dân không đủ trình độ, nên việc lập dự toán cũng như thẩm định dự toán các tiểu dự án thường do cán bộ huyện đảm nhiệm. Hầu hết các văn bản được lập đều “rập khuôn” theo một mẫu, thậm chí có cả những điều không có trong thực tế. Ví dụ, báo cáo Đề xuất và dự toán tiểu dự án sinh kế nuôi heo thịt buôn Ko Đung B lập có đoạn: “Trong nhóm (nuôi heo thịt) sẽ cử ra các thành viên hiểu biết làm đại diện đi khảo giá trên thị trường dưới sự giám sát của Ban Phát triển xã, cán bộ CF (hướng dẫn viên cộng đồng) để chọn nơi cung cấp giống, hàng hóa, ít nhất là 3

điểm lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, địa điểm khảo giá tại địa phương”. Những điều này cũng được nhắc lại nguyên văn trong văn bản tương tự đối với nhóm nuôi dê sinh sản cùng ở buôn này. Sau khi các văn bản đề xuất và dự toán được trình lên, UBND huyện cử cán bộ thẩm định. Báo cáo kết quả thẩm định đề xuất và dự toán tiêu dự án sinh kế nuôi heo thịt buôn Ko Đung B có đoạn: “Giống heo mà nhóm đề xuất đã được tìm hiểu nguồn gốc rõ ràng, phù hợp với điều kiện tự nhiên tại địa phương”. Tuy nhiên, thông tin từ các thành viên tham gia nhóm nuôi heo thịt cũng như nuôi dê sinh sản cho biết, họ hoàn toàn không được tham gia việc tìm hiểu nguồn gốc giống lợn hoặc dê tại ba nhà cung cấp, mà đại diện các nhóm chỉ được cán bộ Ban phát triển xã hoặc cán bộ hướng dẫn viên cộng đồng cho biết: “Giống (vật nuôi) của cơ sở A đó đảm bảo, xã đã thẩm định”. Kết quả là, các gia đình tham gia dự án nhận được các sản phẩm đôi khi không như mong đợi. Hiện tượng này cũng thường thấy ở một số nhóm chăn nuôi khác.

- *Giám sát hoạt động*: Giám sát quá trình thực hiện dự án không được thực hiện đầy đủ. Đối với các dự án trồng trọt và chăn nuôi, sau khi các thành viên nhận được cây con giống cùng vật tư, nguyên liệu đi kèm họ ít nhận được sự hỗ trợ và giám sát mà phải tự học hỏi, trao đổi với nhau. Đối với các chương trình, dự án về xây dựng (nhà cộng đồng, phòng học, đường giao thông...), do được thực hiện theo phương thức “chìa khóa trao tay” là chính, kết hợp với việc đồng bào không có kiến thức về xây dựng nên hầu như họ không tham gia giám sát. Đối với việc xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông, các công trình thủy lợi, sự tham gia giám sát của cộng đồng có vai trò quan trọng đến chất lượng của công trình. Người dân và lãnh đạo địa phương đều có nhận định chung là các công trình giao vốn về cho cộng đồng quản lý có chất lượng tốt hơn hẳn. Theo quy định của các chương trình, dự án, ở xã đều có Ban giám sát xã, gồm đại diện Mặt trận tổ quốc xã và Ban công tác mặt trận ở thôn/buôn. Ban này có vai trò quan trọng trong triển khai các hoạt động của dự án ở cấp xã. Đó là, thực hiện giám sát cộng đồng đối với nội dung dự án do xã làm chủ đầu tư; giám sát, kiểm tra việc triển khai của đơn vị thi công các công trình đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án trên địa bàn xã; kiến nghị với cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, khiếu nại (nếu có) của cộng đồng thôn/buôn. Các dự án cũng chủ trương huy động sự tham gia, hỗ trợ, giám sát của già làng, trưởng thôn/buôn (theo thiết chế phi quan phương), chức sắc tôn giáo - là những người có uy tín và đại diện cho thiết chế văn hóa truyền thống. Tuy nhiên, việc giao vốn cho cộng đồng quản lý hoặc sự tham gia giám sát của cộng đồng trong xây dựng các công trình lớn cũng gặp phải những khó khăn do thiếu kinh phí hoạt động cho Ban giám sát; thành viên Ban giám sát không am hiểu lĩnh vực xây dựng, qua giám sát không phân biệt đúng sai hay nắm bắt được các quy định về xây dựng nên không kiến nghị hoặc kiến nghị chung chung; một số Ban quản lý dự án và đơn vị thi công không cung cấp thông tin cho Ban giám sát của cộng đồng, gây khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch giám sát; nhiều Ban giám sát không hoạt động hay hoạt động một cách hình thức.

Kết luận

Việc triển khai cũng như sự thành công hay không thành công của các chương trình, dự án phát triển kinh tế của Nhà nước Việt Nam, cũng như của những tổ chức quốc tế tại vùng các tộc người thiểu số trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên đều chịu tác động của yếu tố văn hóa tộc người, thể hiện ở những khía cạnh: tiếp cận thông tin, huy động nguồn lực cộng đồng tham gia, sự hưởng lợi và giám sát của cộng đồng với chương trình, dự án.

Đối với việc tiếp cận thông tin chương trình dự án, nếu khát vọng thoát nghèo, tính cộng đồng, chia sẻ của các quan hệ dòng họ, buôn làng là những yếu tố thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin, thì những yếu tố không thuận lợi là trình độ văn hóa thấp và hệ thống cơ sở vật chất còn nghèo nàn của các cộng đồng cư dân. Thiếu thông tin hoặc thông tin không chính xác ảnh hưởng đến việc ra quyết định phù hợp của người dân, dẫn đến sự không thành công của một số dự án.

Đối với việc huy động nguồn lực cộng đồng tham gia, yếu tố thuận là tính cộng đồng, bình quân chủ nghĩa, truyền thống thân ái, tương trợ, nhường nhịn của các tộc người. Tuy nhiên, thái độ dè dặt với những yếu tố mới có thể thay đổi kinh tế tự cấp tự túc truyền thống là cản trở sự tham gia của người dân đối với các hoạt động sản xuất mới.

Đối với việc hưởng lợi, yếu tố thuận là tính cộng đồng giúp cho các thành viên có thể được tham gia chương trình, dự án. Song, yếu tố bất lợi lớn nhất là văn hóa mưu sinh truyền thống với đặc điểm nổi bật là lao động thủ công, tư duy kinh nghiệm, dẫn đến khó khăn về ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất, từ đó tạo ra tâm lý ngại thay đổi, khi gặp khó khăn, thất bại dễ nản chí,... Đây là yếu tố cản trở lớn nhất dẫn đến hiệu quả thực hiện các chương trình, dự án.

Đối với việc giám sát của cộng đồng với các chương trình, dự án thì tính cộng đồng và luôn đòi hỏi sự minh bạch là yếu tố thuận. Song, yếu tố không thuận là thiếu kinh phí cho hoạt động của Ban giám sát; không có nhiều người đủ trình độ chuyên môn để thẩm định các chương trình, dự án kể từ khâu lập luận cứ đến giám sát quá trình thực hiện chương trình, dự án; không có sự phối hợp đồng bộ giữa Ban quản lý dự án, Ban giám sát và đơn vị thực hiện.

Những yếu tố trên, cùng thực tế thành công và thất bại với mức độ khác nhau của các chương trình, dự án của Chính phủ Việt Nam, cũng như của những tổ chức quốc tế trên địa bàn các tộc người thiểu số ở vùng Tây Nguyên rất cần được lưu ý, rút kinh nghiệm cho việc triển khai chương trình, dự án trong thời gian tới. Để các chương trình, dự án mang lại những tác động, hiệu quả tích cực, việc đánh giá tiền khả thi dự án, trong đó có đặc điểm văn hóa của cộng đồng/tộc người khu vực dự án cần được thực hiện kỹ lưỡng và xem xét thấu đáo, tránh làm hình thức, dẫn đến những hoạt động dự án không phù hợp, gây lãng phí và ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Phát triển xã Ea Nuôl (2018), *Đề xuất và dự toán tiểu dự án sinh kế nuôi heo thịt buôn Ko Đung B, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk*, bản đánh máy, lưu tại Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Ea Nuôl.
2. Ban Phát triển xã Ea Nuôl (2018), *Các văn bản, báo cáo liên quan đến dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tại xã*, bản đánh máy, lưu tại Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Ea Nuôl.
3. Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên, Nhóm 1- Nuôi heo thịt buôn Ko Đung B (2018), *Đề xuất và dự toán tiểu dự án sinh kế nuôi dê sinh sản Ko Đung B*, bản đánh máy, lưu tại Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Ea Nuôl.
4. Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên, Nhóm 1- Nuôi heo thịt buôn Ko Đung B (2018), *Đề xuất và dự toán tiểu dự án sinh kế nuôi heo thịt buôn Ko Đung B*, bản đánh máy, lưu tại Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Ea Nuôl.
5. Ngân hàng Thế giới (2011), *Ngân hàng Thế giới đồng hành cùng Việt Nam trên đường phát triển*, Hà Nội.
6. Scott, James C. (1976), *The Moral Economy of the Peasant: Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*, Yale University Press.
7. Ủy ban nhân dân huyện Buôn Đôn, Ban Quản lý dự án giảm nghèo (2018), *Báo cáo kết quả thẩm định đề xuất và dự toán tiểu dự án sinh kế: nuôi heo thịt buôn Ko Đung B, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk*, bản đánh máy, lưu tại Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Ea Nuôl.
8. Ủy ban nhân dân D tỉnh Đắk Lắk - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ngân hàng Thế giới (2013), *Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên tại Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Ngãi và Quảng Nam/Báo cáo Nghiên cứu khả thi tỉnh Đắk Lắk*, bản đánh máy, lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk.
9. Viện Dân tộc học (2014), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Vương Xuân Tình (Chủ biên, 2018), *Các dân tộc ở Việt Nam*, Tập 4, Quyển 2, Nhóm ngôn ngữ Hán và Mã lai - Đa đảo, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội..
11. Viện Nghiên cứu Kinh tế, Xã hội và Môi trường (2014), *Cây cao ở Đắk Lắk và Lâm Đồng: Những thách thức trong phát triển bền vững ở Việt Nam*, Báo cáo nghiên cứu, Hà Nội.